

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	103.400.000	445.150.000	103.400.000	445.150.000
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	220.704.983	606.869.781	220.704.983	606.869.781
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	696.902.798	2.050.205.131	696.902.798	2.050.205.131
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	112.075.200	336.578.800	112.075.200	336.578.800
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	9.834.000	29.502.000	9.834.000	29.502.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	333.805.641	439.372.597	333.805.641	439.372.597
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	245.417.900	734.251.138	245.417.900	734.251.138
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	447.000	1.341.000	447.000	1.341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	105.630.124	304.016.383	105.630.124	304.016.383
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	164.621.193	482.679.016	164.621.193	482.679.016
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	28.220.778	82.744.972	28.220.778	82.744.972
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	18.813.850	55.163.320	18.813.850	55.163.320
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	9.406.925	27.581.660	9.406.925	27.581.660
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	0	97.200.000	0	97.200.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	19.297.111	117.005.074	19.297.111	117.005.074
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	224.250	1.973.400	224.250	1.973.400

Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	3.685.500	11.193.000	3.685.500	11.193.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	0	4.664.000	0	4.664.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	225.108	589.344	225.108	589.344
Khoản điện thoại	13	071	6618	00000	0	0	2.700.000	8.100.000	2.700.000	8.100.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	8.400.000	25.200.000	8.400.000	25.200.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	51.972.000	155.916.000	51.972.000	155.916.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	0	4.050.000	0	4.050.000
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000	0	0	129.424.876	129.424.876	129.424.876	129.424.876
Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	1.831.170	1.831.170	1.831.170	1.831.170
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	50.925.560	50.925.560	50.925.560	50.925.560
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	071	6113	00000	0	0	93.000	93.000	93.000	93.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	19.590.047	19.590.047	19.590.047	19.590.047
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	801.568.375	1.990.297.678	801.568.375	1.990.297.678
Cộng:					0	0	3.139.217.389	8.213.508.947	3.139.217.389	8.213.508.947
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC Ngày 3 tháng 10 năm 2023 Kế toán Kế toán trưởng (Ký tên, đóng dấu) Ngô Hoàng Lâm Người ký: Van Ngo Thi Binh 03 Ngày ký: 03/10/2023 08:56:49 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh				ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH Ngày 2 tháng 10 năm 2023 Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu) Người ký: Huỳnh Thị Thanh Nga Ngày ký: 02/10/2023 15:37:14 Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 Người ký: Huỳnh Thị Diễm Ngày ký: 02/10/2023 15:38:47 Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2			
--	--	--	--	--	--	--	--

